

BỘ THỦY SẢN
Số: 02/2006/TT-BTS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- oOo -----
Ngày 20 Tháng 03 năm
2006

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP

ngày 04 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh

một số ngành nghề thủy sản

Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản (sau đây gọi chung là Nghị định), Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định như sau:

I. Về một số quy định chung (hướng dẫn một số nội dung quy định tại Chương I của Nghị định)

1. Hướng dẫn khoản 2 Điều 1 của Nghị định:

Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản; điều kiện đối với cá nhân hành nghề thú y thủy sản thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thú y và Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thú y (sau đây gọi chung là Nghị định số 33/ 2005/NĐ-CP), cụ thể:

a) Điều kiện sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Pháp lệnh Thú y và Điều 52 Nghị định số

33/2005/NĐ-CP.

b) Điều kiện kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Pháp lệnh Thú y và Điều 54 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP.

c) Điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Pháp lệnh Thú y và Điều 53 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP.

d) Điều kiện để thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản mới sản xuất trong nước hoặc lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 40 của Pháp lệnh Thú y và Điều 57 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP.

đ) Điều kiện đối với người hành nghề thú y thủy sản thuộc phạm vi hành nghề nêu tại Điều 52 của Pháp lệnh Thú y thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Pháp lệnh Thú y và Điều 64 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP.

2. Các trường hợp không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 59 (Khoản 3 Điều 2 của Nghị định):

a) Hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản; kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm (bao gồm các hoạt động: mua bán, thu gom, bảo quản, vận chuyển thủy sản) có quy mô nhỏ, theo phương pháp thủ công không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định khi có thu nhập thấp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi chung là Nghị định số 109/2004/NĐ-CP) nhưng phải bảo đảm các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm và pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Điều kiện kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thủy sản tươi sống và đã chế biến; thu gom, bảo quản, vận chuyển thủy sản để tiêu dùng trực tiếp thực hiện theo Nghị định số 73/2002/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ về việc bổ sung hàng hóa, dịch vụ

thương mại vào Danh mục 1 về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; Danh mục 3 về hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ; Thông tư của Bộ Thủy sản số 03/2002/TT-BTS ngày 31 tháng 12 năm 2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

II. Quy định liên quan Giấy phép khai thác thủy sản

1. Mẫu Giấy phép khai thác thủy sản (Khoản 3 Điều 4 của Nghị định):

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản chịu trách nhiệm ban hành mẫu Giấy phép khai thác thủy sản theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này để sử dụng thống nhất trong cả nước.

2. Điều kiện cấp Giấy phép khai thác thủy sản:

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản được cấp Giấy phép khai thác thủy sản phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Nghị định, cụ thể như sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 sức ngựa trở lên hoặc không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế từ 15 m trở lên; việc đăng ký các loại tàu cá không lắp máy có trọng tải trên 0,5 tấn, chiều dài dưới 15 m hoặc tàu lắp máy có công suất máy chính dưới 20 CV thực hiện theo Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản (sau đây gọi chung là Nghị định số 66/2005/ NĐ-CP) và Thông tư của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

b) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 66/2005/NĐ-CP và phải còn thời hạn sử dụng.

c) Có Sổ danh bạ thuyền viên đối với tàu cá hoạt động tại các tuyến khai thác được quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 66/2005/NĐ-CP.

d) Có Bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá theo quy định hiện hành

của Bộ Thủy sản.

đ) Có nghề khai thác và ngư cụ khai thác phù hợp với quy định của Bộ Thủy sản và quy định của UBND cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Thủy sản.

Bộ Thủy sản quy định:

- Không được sử dụng ngư cụ khai thác thủy sản có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 của Thông tư này;

- Phương tiện làm các nghề khai thác thủy sản kết hợp ánh sáng phải thực hiện quy định về việc sử dụng nguồn sáng trong khai thác thủy sản như sau:

+ Tại tuyến bờ: tổng công suất các cụm chiếu sáng của mỗi đơn vị khai thác không được vượt quá 200 W với nghề rớ (vó cất lưới bằng trục quay tay), 500 W với nghề câu mực.

+ Tại tuyến lộng: tổng công suất các cụm chiếu sáng của mỗi đơn vị khai thác làm các nghề lưới vây, vó, màn, câu mực, chụp mực, pha xúc không được vượt quá 5.000 W; công suất của mỗi bóng đèn dùng trong nghề pha xúc không được vượt quá 2000 W và vị trí lắp đặt đèn pha phải cách mặt nước trên 1,2 m.

+ Tại tuyến khơi: chưa quy định hạn chế tổng công suất các cụm chiếu sáng và giới hạn công suất của mỗi bóng đèn.

+ Khoảng cách giữa điểm đặt cụm sáng với các cụm chà rạo hoặc nghề cố định không được dưới 500 m.

e) Ngoài các điều kiện nêu tại các điểm a, b, c, d và đ của khoản này còn phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khai thác thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Thủy sản, trừ trường hợp không thuộc diện phải đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 109/2004/NĐ-CP.

3. Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định, tổ chức, cá nhân không được cấp Giấy phép khai thác thủy sản trong các trường

hợp sau:

a) Khai thác thủy sản tại khu vực cấm khai thác của các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa; các khu vực cấm khai thác có thời hạn trong năm được quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này và các quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Thủy sản.

b) Khai thác những đối tượng bị cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn (vào thời gian cấm khai thác) được quy định tại Phụ lục 5, Phụ lục 6 của Thông tư này và các văn bản quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Thủy sản; khai thác các loài thủy sản mà Bộ Thủy sản công bố trữ lượng nguồn lợi bị suy giảm nghiêm trọng hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng trong thời hạn còn hiệu lực của quyết định công bố; khai thác các loài thủy sản sống trong vùng nước tự nhiên để làm giống có kích thước nhỏ hơn kích thước tối thiểu cho phép khai thác được quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này, trừ trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh cho phép;

c) Những hoạt động khai thác thủy sản bị cấm bao gồm:

- Các hoạt động khai thác thủy sản sử dụng chất nổ, điện, công cụ kích điện hoặc tạo xung điện, hóa chất hoặc chất độc;

- Sử dụng các loại nghề hoặc công cụ chuyên khai thác cá nóc;

- Các nghề sử dụng ngư cụ có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định tại điểm đ Khoản 2 Mục II của Thông tư này;

- Các nghề và loại tàu khai thác thủy sản bị cấm hoạt động trong một số tuyến khai thác:

+ Tại tuyến bờ cấm các nghề: lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc ở tầng nước mặt), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề rờ, câu tay mực) và các nghề khác mà UBND cấp tỉnh quy định đã được sự đồng ý của Bộ Thủy sản; các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy chính hoặc chiều dài đường nước thiết kế lớn hơn quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ

chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

+ Tại tuyến lộng cấm các nghề kết hợp ánh sáng sử dụng công suất nguồn sáng vượt quá quy định tại điểm đ khoản 2 Mục II của Thông tư này; các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy lớn hơn quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

d) Các tàu khai thác thủy sản đóng mới có công suất máy chính hoặc sử dụng các nghề bị cấm phát triển theo quy định của Bộ Thủy sản hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Thủy sản.

Bộ Thủy sản quy định cấm phát triển:

- Các nghề kết hợp ánh sáng hoạt động tại tuyến bờ và tuyến lộng;
- Các nghề te, xiệp, xịch, đáy trong sông, đáy biển;
- Tàu lắp máy có công suất dưới 90 sức ngựa làm nghề lưới kéo cá;
- Tàu lắp máy dưới 30 sức ngựa làm các nghề khác.

4. Thủ tục và trình tự cấp, gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản:

a) Trường hợp xin cấp giấy phép lần đầu hoặc gia hạn giấy phép:

- Thủ tục, trình tự và lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép theo quy định tại Điều 6 của Nghị định.

Đơn xin cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 của Thông tư này.

Đơn xin gia hạn giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này.

- Thời hạn của giấy phép được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định. Số lần gia hạn Giấy phép không quá 03 lần.

b) Trường hợp đổi và cấp lại Giấy phép:

- Các trường hợp sau đây được cấp lại Giấy phép:

+ Giấy phép cũ bị rách nát trong quá trình sử dụng;

+ Giấy phép bị mất trong các trường hợp có lý do chính đáng được chính quyền địa phương nơi đăng ký tàu cá xác nhận.

- Các trường hợp sau đây được xét đổi Giấy phép:

+ Có sự thay đổi về tàu cá, ngư cụ, khu vực, thời gian hoạt động;

+ Giấy phép đã được gia hạn ba lần.

- Hồ sơ xin đổi và cấp lại Giấy phép bao gồm:

+ Đơn xin đổi hoặc cấp lại Giấy phép có xác nhận của UBND xã, phường nơi chủ tàu cá thường trú hoặc của cơ quan chủ quản cấp trên (trong trường hợp mất Giấy phép) theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này, kèm theo Giấy phép cũ (trừ trường hợp mất Giấy phép);

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo quy định của Thông tư này;

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với trường hợp xin đổi Giấy phép do thay đổi tàu cá thuộc diện phải đăng kiểm.

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại như thời hạn của Giấy phép đã cấp; thời hạn của Giấy phép đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định.

- Mức thu lệ phí đổi hoặc cấp lại Giấy phép theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

5. Các trường hợp thu hồi Giấy phép (khoản 4 Điều 5 của Nghị định):

Các trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại Điều 18 của Luật Thủy sản. Các hành vi vi phạm khác mà pháp luật đã quy định phải thu hồi Giấy phép như sau:

Tước quyền sử dụng Giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 2,

khoản 3 Điều 9; tịch thu và hủy Giấy phép giả đối với hành vi quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị định số 128/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

6. Cơ quan cấp Giấy phép (Điều 7 của Nghị định):

Cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn, đổi, cấp lại, thu hồi Giấy phép được quy định tại Điều 7 của Nghị định. Đối với những tỉnh có địa bàn rộng, số lượng tàu cá nhiều, các Sở quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có thể đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện thực hiện việc cấp, gia hạn, đổi, cấp lại, thu hồi Giấy phép đối với loại tàu cá lắp máy có công suất máy chính dưới 20 CV hoặc tàu cá không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 m.

III. Căn cứ pháp luật liên quan quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh của một số ngành nghề sản xuất, kinh doanh có điều kiện

1. Sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản (Điều 9 của Nghị định)

a) Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định, nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải của cơ sở sản xuất ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản phải bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường theo quy định tại các Tiêu chuẩn Việt Nam số 6.1 và 6.2 Mục 6 Phụ lục 11 của Thông tư này.

b) Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định, cơ sở sản xuất kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản phải tuân thủ các quy định pháp luật sau đây:

- Đối với hàng hóa là lưới đánh cá phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Mục A Phần II của Thông tư số 03/2000/TT-BTS ngày 22/9/2000 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa thủy sản;

- Đối với các trang thiết bị khai thác thủy sản phải tuân thủ quy định tại

Mục II Thông tư của Bộ Thương mại số 34/1999/TT-BTM ngày 15/12/1999 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Thực hiện quy định tại khoản 6 Điều 9 của Nghị định, cơ sở sản xuất kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản phải tuân thủ quy định sau đây:

- Không được sản xuất, kinh doanh ngư cụ khai thác thủy sản có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định tại điểm đ khoản 2 Mục II Thông tư này;
- Không được sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ, kíp nổ, dây cháy chậm, công cụ kích điện hoặc tạo xung điện.
- Không được sản xuất, kinh doanh các loại ngư cụ, trang thiết bị khai thác thủy sản bị cấm sử dụng theo quy định của Bộ Thủy sản hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Thủy sản.

2. *Đóng mới, cải hoán tàu cá* (hướng dẫn Khoản 4 Điều 10 của Nghị định)

- a) Nhà xưởng, trang thiết bị của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá các loại (theo loại vật liệu và kích thước của tàu) phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Thủy sản.
- b) Hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn của cơ sở phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Tiêu chuẩn Việt Nam được nêu tại điểm a khoản 1 Mục III Thông tư này.

3. *Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản* (Điều 11 của Nghị định)

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả dịch vụ lưu giữ) giống thủy sản phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định, cụ thể như sau:

- a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống thủy sản phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền cấp (điểm a khoản 1 Điều 11), trừ trường hợp có thu nhập

thấp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 109/2004/NĐ-CP;

b) Cơ sở vật chất kỹ thuật và các trang thiết bị kỹ thuật, hệ thống cấp và thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, phương tiện vận chuyển, lưu giữ của cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh thú y; yêu cầu về bảo vệ môi trường (điểm c Khoản 1 Điều 11) theo quy định pháp luật hiện hành.

Các quy định pháp luật đã được ban hành và được quy định tại Thông tư này:

- Các Tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn Ngành đã được ban hành nêu tại mục 1, mục 2 Phụ lục 11 của Thông tư này;

- Quy định tại Phụ lục 12, Phụ lục 13 của Thông tư này.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đàn giống bố mẹ, đàn giống thương phẩm phải có nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đã được đào tạo về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản do các Viện, Trung tâm nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản hoặc các trường có đào tạo về nuôi trồng thủy sản cấp, trừ trường hợp nhân viên kỹ thuật đã có trình độ trung cấp trở lên về nuôi trồng thủy sản (điểm d khoản 1 Điều 11).

d) Cơ sở sản xuất giống thủy sản phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật bắt buộc áp dụng đối với sản xuất giống thủy sản theo quy định của Bộ Thủy sản (điểm g khoản 1 Điều 11). Bộ Thủy sản đã ban hành quy trình kỹ thuật khuyến khích áp dụng đối với việc sản xuất một số giống thủy sản (Mục 3 Phụ lục 11 của Thông tư này).

đ) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đực giống, cái giống thủy sản; tinh, phôi, trứng giống và ấu trùng động vật thủy sản phải có nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đào tạo về kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi, ấp trứng và công nghệ nhân giống thủy sản do các viện, trung tâm nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản hoặc các trường có đào tạo về nuôi trồng thủy sản cấp (điểm b khoản 2 Điều 11).

e) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đực giống, cái giống, tinh đực giống và ấu trùng động vật thủy sản phải thực hiện Quy chế quản lý khai thác, sử dụng tinh, phôi và môi trường bảo quản, pha chế tinh, phôi; Quy chế

quản lý khai thác, sử dụng đực giống, cái giống thủy sản, trứng giống, ấu trùng thủy sản theo quy định của Bộ Thủy sản (điểm c và đ khoản 2 Điều 11).

4. Nuôi trồng thủy sản (hướng dẫn khoản 3 và 4 Điều 12 của Nghị định)

a) Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản; tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định pháp luật hiện hành.

Các Tiêu chuẩn Ngành hiện hành được nêu tại Mục 4 Phụ lục 11 của Thông tư này.

b) Các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về bảo vệ môi trường liên quan cơ sở nuôi trồng thủy sản được nêu tại mục 2 Phụ lục 11 của Thông tư này.

Cơ sở nuôi tôm trong vùng nuôi tôm tập trung phải thực hiện các quy định tại Quy chế quản lý môi trường vùng nuôi tôm tập trung được ban hành kèm theo Quyết định số 04/2002/QĐ-BTS ngày 24/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

c) Sử dụng các loại thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất phải tuân thủ các quy định sau đây:

- Phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Thủy sản công bố;

- Không chứa các chất nằm trong danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/2/2005 và các quy định pháp luật hiện hành khác;

- Cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm phải tuân thủ Quy chế kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản số 15/2002/QĐ-BTS ngày 17/5/2002.

5. Sản xuất thức ăn nuôi thủy sản (hướng dẫn khoản 2 và khoản 4

Điều 13 của Nghị định)

a) Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý chất thải của cơ sở sản xuất thức ăn nuôi thủy sản phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với thức ăn nuôi thủy sản được sản xuất ra theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý chất thải của cơ sở sản xuất thức ăn nuôi thủy sản phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường nước và không khí theo quy định tại các Tiêu chuẩn Việt Nam được nêu tại Mục 6 Phụ lục 11 của Thông tư này.

6. Kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản (hướng dẫn các Khoản 3, 4 và 5 Điều 14 của Nghị định)

a) Nơi bảo quản, bày bán hàng phải thông thoáng, không ẩm ướt để bảo đảm chất lượng hàng hóa. Kho, tủ bảo quản và nơi bày bán thức ăn nuôi thủy sản phải riêng biệt đối với thuốc thú y thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y của ngành Nông nghiệp (đối với cơ sở kinh doanh các loại hàng hóa này);

Địa điểm kinh doanh phải xa bãi chứa rác thải, nơi sản xuất có nhiều bụi hoặc chất độc hại ít nhất 100 m; phải có thùng, sọt có nắp đậy kín để đựng rác.

b) Người quản lý hoặc nhân viên bán hàng của cơ sở phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành nuôi trồng thủy sản hoặc có chứng chỉ đã được các Viện nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản, các Trường có đào tạo về nuôi trồng thủy sản, các cơ quan quản lý nhà nước về thú y thủy sản hoặc cơ quan khuyến ngư tập huấn về thức ăn nuôi thủy sản và cấp.

c) Thức ăn kinh doanh phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại các Tiêu chuẩn Ngành được nêu tại mục 5 Phụ lục 11 của Thông tư này.

d) Thức ăn kinh doanh phải nằm trong Danh mục thức ăn nuôi thủy sản được phép sử dụng thông thường (được phép lưu hành) tại Việt Nam do Bộ Thủy sản công bố;

đ) Thức ăn kinh doanh phải được đóng trong bao bì và ghi nhãn theo quy định tại khoản 3 Mục A Phần II của Thông tư số 03/2000/TT-BTS của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa thủy sản. Trên nhãn phải ghi thêm lời cam kết : "Thức ăn không chứa các chất bị cấm theo quy định của Bộ Thủy sản".

7. Chế biến thủy sản (hướng dẫn các khoản 3, 4 và 6 Điều 15 của Nghị định)

a) Điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến thủy sản theo quy định tại các Tiêu chuẩn Ngành được nêu tại Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

b) Cơ sở chế biến thủy sản phải tuân thủ Quy chế quản lý môi trường cơ sở chế biến thủy sản ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản số 19/2002/QĐ-BTS ngày 18/9/2002.

Cơ sở chế biến thủy sản xây dựng mới phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó đưa ra các giải pháp xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) phù hợp với các tiêu chuẩn về môi trường và chế độ giám sát môi trường, báo cáo này phải được cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh phê duyệt.

Đối với cơ sở chế biến thủy sản đang hoạt động phải bảo đảm tiêu chuẩn chất thải theo quy định tại các Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Ngành được nêu tại mục 6 Phụ lục 11 của Thông tư này.

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản (trong đó có cơ sở chế biến thủy sản làm thực phẩm) theo quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2005/TTLT/BYT-BTS ngày 8/12/2005 của Bộ Y tế và Bộ Thủy sản hướng dẫn phân công, phối hợp quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản và theo quy định hiện hành của Bộ Thủy sản. Căn cứ để kiểm tra, công nhận (cấp Giấy chứng nhận) cơ sở chế biến thủy sản làm thực phẩm đủ điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm là các Tiêu chuẩn Ngành được nêu tại Mục 7 Phụ lục 11 của

Thông tư này.

d) Người lao động trực tiếp chế biến thủy sản không được mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định của Bộ Y tế (có giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế có thẩm quyền), phải định kỳ kiểm tra sức khỏe theo quy định tại các Tiêu chuẩn Ngành số 7.1 và 7.3 Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

8. Kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm
(hướng dẫn các khoản 3, 4 và 5 Điều 16 của Nghị định)

a) Nhà xưởng, kho chứa, các trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện thu mua, bảo quản, vận chuyển thủy sản chuyên dùng của cơ sở phải bảo đảm các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm được quy định tại Tiêu chuẩn Ngành số 7.9 và Tiêu chuẩn Ngành số 7.1 (đối với cơ sở có sơ chế thủy sản) Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

b) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ chỉ được phép sử dụng các loại phụ gia thực phẩm, hoá chất nằm trong danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31/8/2001 của Bộ Y tế, thực hiện quy định của Bộ Thủy sản tại Tiêu chuẩn Ngành số 7.8 Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

c) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ phải bảo đảm tiêu chuẩn chất thải để bảo vệ môi trường theo quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam số 6.1 Mục 6 Phụ lục 11 của Thông tư này; đáp ứng yêu cầu về vệ sinh thú y được quy định tại Tiêu chuẩn Ngành số 7.9 Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

IV. Thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh; xử lý vi phạm

1. Trách nhiệm thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản hướng dẫn thực hiện khoản 1 Điều 17 của Nghị định)

a) Thanh tra thủy sản thuộc Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

- Tổ chức chỉ đạo thống nhất trong toàn quốc công tác thanh tra, kiểm

tra việc thực hiện các quy định pháp luật đối với hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định;

- Trực tiếp hoặc phối hợp với các cơ quan hữu quan trong và ngoài Ngành để thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề thủy sản khi cần thiết; Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra của Thanh tra thủy sản thuộc các Sở Thủy sản hoặc Sở có quản lý nhà nước về thủy sản (sau đây gọi chung là Sở Thủy sản) đối với hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề thủy sản.

- Chỉ đạo cơ quan Thanh tra thủy sản thuộc các Sở Thủy sản thực hiện quy định của Bộ Thủy sản về thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề thủy sản đối với các tổ chức, cá nhân ở địa phương và cả các đơn vị thuộc Bộ, ngành trung ương, lực lượng vũ trang làm kinh tế đóng trên địa bàn quản lý; khi cần thiết có sự phối hợp với các cơ quan hữu quan ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ này.

b) Trách nhiệm của Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản:

- Tổ chức chỉ đạo thống nhất trong toàn quốc công tác kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này theo nhiệm vụ được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;

- Trực tiếp hoặc phối hợp với Thanh tra thủy sản thuộc Bộ Thủy sản, các cơ quan hữu quan trong và ngoài Ngành kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản khi cần thiết theo nhiệm vụ của Cục đã được quy định;

- Theo chức năng, nhiệm vụ của Cục đã được quy định, chỉ đạo các Chi cục có chức năng quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản ở địa phương kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản của các tổ chức, cá nhân ở địa phương và các đơn vị thuộc Bộ, ngành Trung ương, lực lượng vũ trang làm kinh tế đóng trên địa bàn quản lý của địa

phương; khi cần thiết có sự phối hợp với các cơ quan hữu quan ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ này.

c) Thanh tra thủy sản và các Chi cục quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản ở cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản theo thẩm quyền được quy định tại văn bản pháp luật hiện hành.

2. Xử lý vi phạm

a) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định của Nghị định và Thông tư này thì bị xử lý vi phạm hành chính theo Nghị định của Chính phủ số 128/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2005 Quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản và các quy định khác của pháp luật có liên quan (Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002).

b) Chưa xử lý vi phạm đối với những hành vi chưa có căn cứ pháp lý để xác định mức độ vi phạm.

V. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 02/2002/TT-BTS ngày 6/12/2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2001/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh các ngành nghề thủy sản.

Thông tư này thay thế các quy định tại Mục A; các khoản 1, 2, 4 và 5 của Mục B Phần III Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2002/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ về việc bổ sung hàng hóa, dịch vụ thương mại vào Danh mục 1 về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện và Danh mục 3 về hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ.

2. Các Vụ, Cục, Viện, Trung tâm thuộc Bộ Thủy sản; các Sở Thủy sản, các Sở có quản lý nhà nước về thủy sản theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Thông tư này; trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc phải kịp thời phản ánh về Bộ Thủy sản.

Vụ Tổ chức cán bộ phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành quy chế mở lớp tập huấn và cấp các loại chứng chỉ được quy định tại các điểm c và đ khoản 3, điểm b khoản 6 Mục III của Thông tư này.

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản có trách nhiệm xây dựng và trình Bộ trưởng ban hành các Tiêu chuẩn Ngành liên quan đến tàu cá, cảng cá, môi trường, nguồn lợi thủy sản.

Vụ Khoa học Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và trình Bộ trưởng ban hành Quy chế quản lý khai thác, sử dụng tinh, phôi và môi trường bảo quản, pha chế tinh, phôi; Quy chế quản lý khai thác, sử dụng đực giống, cái giống thủy sản, trứng giống, ấu trùng thủy sản; các tiêu chuẩn cần thiết ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung.

3. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét, quyết định./.

BỘ THỦY SẢN
BỘ TRƯỞNG
(Đã ký)

Tạ Quang Ngọc

Phụ lục 1 (Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

Mẫu Giấy phép khai thác thủy sản (mặt trước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY PHÉP KHAI THÁC THUỶ SẢN

Tên tàu (nếu có):

Số đăng ký của tàu:

Số Giấy phép:

BỘ THỦY SẢN
CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Mẫu Giấy phép khai thác thủy sản (mặt sau):

Họ tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....
Nơi thường trú của chủ tàu:.....
Tên tàu (nếu có):
Số đăng ký của tàu:
Cảng, bến đăng ký cập tàu:.....
Vật liệu vỏ tàu :
Kích thước chính của tàu (L max x B max.x D), m:
Tổng trọng tải của tàu:.....*tấn*; Sức chở tối đa:.....*tấn*
Máy chính: số lượng.....*chiếc*; Tổng công suất máy chính:.....*CV*
Số thuyền viên:..... *người*; Tần số liên lạc:
Được phép khai thác thủy sản trong các điều kiện sau:

Nghề khai thác	Vùng, tuyến hoạt động	Thời gian hoạt động
Nghề chính		
Nghề phụ 1		
Nghề phụ 2		
Nghề phụ 3		

Giấy phép này có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Cấp tại:....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI CẤP PHÉP

(Ký tên, đóng dấu)

Gia hạn Giấy phép:

Lần gia hạn	thời gian gia hạn	Người gia hạn (ký và đóng dấu)
Lần thứ nhất	từ ngày..... đến ngày.....	
Lần thứ hai	từ ngày..... đến ngày.....	
Lần thứ ba	từ ngày..... đến ngày.....	

PHỤ LỤC 2:**QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC MẮT LƯỚI NHỎ NHẤT TẠI BỘ PHẬN TẬP
TRUNG CÁ CỦA CÁC NGƯ CỤ KHAI THÁC THUỶ SẢN BIỂN**

(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

Số TT	Các loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới 2a (mm), không nhỏ hơn
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngữ	90
3	Rê mò	60
4	Rê tôm he (1 lớp, 3 lớp lưới)	44
5	Rê tôm hùm	120
6	Vây rút chì, vó mảnh, rút, rùng, xăm bãi hoạt động ngoài vụ cá cơm	18
7	Các loại lưới đánh cá cơm (gồm có vây rút chì, vó mảnh, rút, rùng, xăm bãi, pha xúc hoạt động trong vụ cá cơm)	10
8	Lưới kéo cá:	
	- Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 90cv	28
	- Tàu lắp máy từ 90 cv đến dưới 150 cv	34
	- Tàu lắp máy từ 150 cv trở lên	40
9	Lưới kéo tôm:	
	- Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 45 cv	20
	- Tàu lắp máy từ 45 cv trở lên	30
10	Các loại đăng	20
11	Đáy hàng cạn, đáy cửa sông, te, xiệp, xích	18
12	Đáy biển hàng khơi	20
13	Lưới chụp mực	30

PHỤ LỤC 3:

**QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC MẮT LƯỚI NHỎ NHẤT
TẠI BỘ PHẬN TẬP TRUNG CÁ CỦA NGƯ CỤ KHAI THÁC
THỦY SẢN NƯỚC NGỌT**

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)*

Số TT	Các loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới 2a (mm), không nhỏ hơn
1	Lưới vây (lưới giựt, bao cá...)	18
2	Lưới kéo (thủ công, cơ giới)	20
3	Lưới kéo cá cơm	10
4	Lưới rê (lưới bển...)	40
	Lưới rê (cá cơm)	10
	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó (càng, gạt...)	20
6	Chài các loại	15
7	Đặng	18
8	Đáy	18

PHỤ LỤC 4:**QUY ĐỊNH KHU VỰC CẤM KHAI THÁC
CÓ THỜI HẠN TRONG NĂM**

(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

TT	Khu vực cấm	Thuộc tỉnh	Toạ độ	Thời gian cấm	Độ sâu (m)
1	Hòn Mỹ - Hòn Miều	Quảng Ninh	21 ⁰ 18'N - 21 ⁰ 24'N 107 ⁰ 42'E - 107 ⁰ 50'E	15/4 - 31/7	
2	Quần đảo Cô Tô	Quảng Ninh	20 ⁰ 56'N - 21 ⁰ 06' N 107 ⁰ 40'E - 107 ⁰ 53'E	15/2 - 15/6	
3	Cát Bà - Ba Lạt	Hải Phòng - Thái Bình	20 ⁰ 26'N - 21 ⁰ 00'E 106 ⁰ 30'E - 107 ⁰ 30'E	15/4 - 31/7	
4	Hòn Nẹ - Lạch Ghép	Thanh Hoá	19 ⁰ 30'N - 1 ⁰ 15'N 105 ⁰ 50'E - 106 ⁰ 30'E	15/4 - 31/7	
5	Ven bờ Vịnh Diễn Châu	Nghệ An	18 ⁰ 58'N - 9 ⁰ 01'N 105 ⁰ 35'E - 105 ⁰ 37'E	1/3 - 30/4	
6	Ven Bờ biển Bạc Liêu	Bạc Liêu		1/4 - 30/6	0-5
7	Ven bờ biển Cà Mau	Cà Mau		1/4 - 30/6	0-5
8	Ven bờ biển Kiên Giang	Kiên Giang		1/4 - 30/6	0-5

PHỤ LỤC 5:**NHỮNG ĐỐI TƯỢNG BỊ CẤM KHAI THÁC**

(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Trai ngọc	<i>Pteria maxima</i>
2	Cá cháy	<i>Tenualosa toli</i>
3	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor pacifica</i>
4	Cá còm	<i>Chitala chitala</i>
4	Cá Anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
5	Cá Tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
6	Cá Cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
7	Cá Sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>
8	Cá Sấu Xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>
9	Cá Heo	<i>Lipotes vexillifer</i>
10	Cá voi	<i>Balaenoptera musculus</i>
11	Cá Ông sư	<i>Neophocaena phocaenoides</i>
12	Cá Nàng tiên	<i>Dugong dugon</i>
13	Cá Hồ	<i>Catlocarpio siamensis</i>
14	Cá Chìa vôi sông	<i>Crenlolens sarissophorus</i>
15	Vích và trứng	<i>Lepidochelys olivacea</i>
16	Rùa da và trứng	<i>Dermochelys coriacea</i>
17	Đồi mồi dứa và trứng	<i>Chelonia mydas</i>
18	Đồi mồi và trứng	<i>Eretmochelys imbricata</i>
19	Bộ San hô cứng	<i>Scleractinia</i>
20	Bé san hô sừng	<i>Gorgonacea</i>
21	Bé san hô đen	<i>Pennatulacea</i>

PHỤ LỤC 6:**NHỮNG ĐỐI TƯỢNG BỊ CẤM KHAI THÁC
CÓ THỜI HẠN TRONG NĂM**

(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
A	Tôm, cá biển		
1	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	Từ 1/4 - 31/7
2	Tôm Hùm sỏi	<i>P. homarus</i>	nt
3	Tôm Hùm đỏ	<i>P. longipes</i>	nt
4	Tôm Hùm lông	<i>P. stimpsoni</i>	nt
5	Tôm hùm bông	<i>P. ornatus</i>	nt
6	Cá Măng biển	<i>Chanos chanos</i>	từ 1/3 - 31/5
7	Cá Mòi dầu	<i>Nematalusa nasus</i>	nt
8	Cá Mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>	nt
9	Cá Mòi dăm	<i>Konoirus punctatus</i>	nt
10	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	nt
11	Cá Gộc	<i>Polidactylus plebeius</i>	nt
12	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	nt
B	Nhuyễn thể		
13	Sò lông	<i>Anadara antiquata</i>	từ 1/4 - 31/7
14	Điệp dẻ quạt	<i>Chlamys senatoria</i>	nt
15	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	nt
16	Bàn mai	<i>Pinna vexillum</i>	nt
17	Nghêu trắng	<i>Meretrix lyrata</i>	từ 1/6 - 30/11
18	Nghêu lụa	<i>Paphia undulata</i>	từ 1/6 - 30/11
19	Trai tai tượng	<i>Tridacna maxima</i> <i>Tridacna crocea</i> <i>Tridacna squamosa</i>	từ 1/4 - 31/7 từ 1/4 - 31/7 từ 1/4 - 31/7
C	Tôm, cá nước ngọt		
20	Cá Lóc	<i>Channa striata</i>	từ 1/4 - 1/6
21	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	nt
22	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	từ 1/4 - 30/6
23	Cá Sặt rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>	từ 1/4 - 1/6
24	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	nt
25	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	nt
26	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	nt
27	Cá Linh	<i>Cirrhinus jullieni</i>	từ 1/6 - 30/8

PHỤ LỤC 7:**KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU CỦA CÁC LOÀI THỦY SẢN KINH TẾ SỐNG
TRONG CÁC VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC**

(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

1. Cá biển: (Kích thước được tính từ đầu mõm đến chẻ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Trích xương	<i>Sardinella jussieni</i>	80
2	Cá Trích tròn	<i>S.aurita</i>	100
3	Cá Cơm	<i>Anchoviella spp.</i> (trừ <i>Stolephorus tri</i>)	50
4	Cá nục sô	<i>Decapterus maruadsi</i>	120
5	Cá Chỉ vàng	<i>Selaroides leptolepis</i>	90
6	Cá Chim đen	<i>Perastromateus niger</i>	310
7	Cá Chim trắng	<i>Pampus argentens</i>	200
8	Cá Thu chấm	<i>Scomberomorus guttatus</i>	320
9	Cá Thu nhạt	<i>Scomber japonicus</i>	200
10	Cá Thu vạch	<i>Scomberomarus commerson</i>	730
11	Cá Ưc	<i>Arius spp</i>	250
12	Cá Ngừ chù	<i>Auxis thazard</i>	220
13	Cá Ngừ chấm	<i>Euthynnus affinis</i>	360
14	Cá Bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i>	150
15	Cá Chuồn	<i>Cypselurus spp.</i>	120
16	Cá Hồ	<i>Trichiurus lepturus</i>	200
17	Cá Hồng đỏ	<i>Lutianus ervthropterus</i>	260
18	Cá Mồi	<i>Saurida spp.</i>	200
19	Cá Sù	<i>Miichthys miuy</i>	330
20	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	830
21	Cá Nhu	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	820
22	Cá Gộc	<i>Polydactylus plebeius</i>	200
23	Cá Mòi	<i>Clupanodon spp.</i>	120
24	Cá Lat (dưa)	<i>Muraenesox cinereus</i>	900
25	Cá Cam	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	300
26	Cá Bè cam (bò)	<i>Seriola dumerili</i>	560
27	Họ Cá Song	<i>Serranidae</i> (<i>Epinephelus spp.</i> , <i>Cephalopholis spp.</i> , <i>Serranus spp.</i>)	250
28	Cá Lượng vàng	<i>Dentex tumifrons</i>	150
29	Cá Lượng	<i>Nemipterus spp.</i>	150
30	Cá Hè xám	<i>Gymnocranius griseus</i>	150
31	Cá dé	<i>Ilisha elongata</i>	180

2. Tôm biển: (tính từ hố mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
----	--------------	--------------	--

1	Tôm Rào	<i>Metapenaeus ensis</i>	85
2	Tôm Bộp (chì)	<i>M.affinis</i>	95
3	Tôm Vàng	<i>M.joyneri</i>	90
4	Tôm Đuôi xanh	<i>M.intermedius</i>	95
5	Tôm Bạc nghệ	<i>M.tenuipes</i>	85
6	Tôm Nghệ	<i>M.brevicornis</i>	90
7	Tôm He mùa	<i>P. enaeus merguiensis</i>	110
8	Tôm Sú	<i>P.monodon</i>	140
9	Tôm He trắng	<i>P.indicus</i>	120
10	Tôm He rằn	<i>P.semisulcatus</i>	120
11	Tôm He Nhật	<i>P.japonicus</i>	120
12	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200
13	Tôm Hùm sồi	<i>P.homarus</i>	175
14	Tôm Hùm đỏ	<i>P.longipes</i>	160
15	Tôm Hùm lông	<i>P.stimsoni</i>	160
16	Tôm Hùm bông	<i>P.ornatus</i>	230

3. Tôm nước ngọt: (Tính từ hồ mắt đến cuối đốt đuôi)

1	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	100
---	---------------	----------------------------------	-----

4. Các loài thủy sản biển:

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Mực ống	<i>Loligo edulis</i> <i>Loligo chinensis</i>	250 200
2	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>	120
3	Mực nang	<i>Sepia pharaonis</i>	100
4	Bào ngư	<i>Haliotis diversicolor</i>	70
5	Sò huyết	<i>Arca granosa</i>	30
6	Điệp tròn	<i>Placuna placenta</i>	75
7	Điệp quạt	<i>Chlamys nobilis</i>	60
8	Hải sâm	<i>Holothuria vagabunda</i>	170
9	Cua	<i>Scylla serrata</i> <i>Scylla paramamosaim</i>	100 100
10	Sá sùng	<i>Sipunculus nudus</i>	100
11	Ngao	<i>Meretrix lusoria</i>	50
12	Cua Huỳnh đế	<i>Ranina ranina</i>	100
13	Cầu gai so đũa	<i>Tripneustes gratilla</i>	50
14	Sò lông	<i>A. antiquata</i>	55
16	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	120
17	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>	55
18	Nghêu lụa	<i>Meretrix lyrata</i>	30
19	Ghe xanh	<i>Portunus pelagicus</i>	100
20	Ghe ba chấu	<i>P. sanguinolentus</i>	100
21	Mực ống beka	<i>Logig beka</i>	60
22	Trai tai tượng	<i>Tridacna maxima</i> <i>Tridacna crocea</i>	340 140

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
		<i>Tridacna squamosa</i>	350

5. Cá nước ngọt: (Tính từ mõm đến chẻ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	150
2	Cá Sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	200
3	Cá Hoà	<i>Labeo tonkinensis</i>	430
4	Cá Rầm xanh (loà)	<i>Bangana lemassoni</i>	130
5	Cá Trôi	<i>Cirrhina molitorella</i>	220
6	Cá Chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>	150
7	Cá Bông	<i>Spinibarbichthys denticulatus</i>	400
8	Cá Trăm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	470
9	Cá Trăm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	550
10	Cá Mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	300
11	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	360
12	Cá Chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	450
13	Cá Viên	<i>Megalobrama terminalis</i>	230
14	Cá Tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	300
15	Cá Bông (cá Lóc bông)	<i>Channa micropeltes</i>	380
16	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	200
17	Cá Trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	200
18	Cá Sắt rắn	<i>Trichogaster pectoralis</i>	100
19	Cá Duồng bay	<i>Cirrhinus microlepis</i>	170
20	Cá Cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>	200
21	Cá Dầy	<i>Cyprinus centralus</i>	160
22	Cá Sinh	<i>Onychostoma gerlachi</i>	210
23	Cá Chát trắng	<i>Acrossochellus krempfi</i>	200
24	Cá He vàng	<i>Barbonymus altus</i>	100
25	Cá Ngao gù	<i>Erythroculter recurvirostris</i>	260
26	Cá Chày mắt đỏ	<i>Squaliobalbus curriculus</i>	170
27	Cá Ngựa nam	<i>Mampala macrolepidota</i>	180
28	Cá Nganh	<i>Cranogalnis sinensis</i>	210
29	Cá Rõ đồng	<i>Anabas testudineus</i>	80
30	Cá Chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	200
31	Cá Lóc (cá Quả)	<i>Channa striata</i>	220
32	Cá Linh ống	<i>Henicorhynchus siamensis</i>	50
33	Cá Mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>	100
34	Cá Bông tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	200
35	Cá Thất lạt	<i>Notopterus notopterus</i>	200
36	Cá Chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	200
37	Cá Lẳng chổm	<i>Hemibargrus gruttatus</i>	560
38	Cá Lẳng đen (Quất)	<i>Hemibargrus pluriradiatus</i>	500

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
39	Cá Chình	<i>Anguilla marmorata</i>	500
40	Cá Nhưng	<i>Carassioides cantonensis</i>	150

Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được (lấy tối thiểu 3 mẫu ngẫu nhiên để tính tỷ lệ bình quân).

Phụ lục 8: (Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THUỶ SẢN

Kính gửi :

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....

Số chứng minh nhân dân:

Nơi thường trú:

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung đăng ký như sau:

Tên tàu:; Loại tàu

Số đăng ký tàu:

Năm, nơi đóng tàu:

Tần số liên lạc của đài tàu (nếu có)....., ngày cấp.....,nơi cấp.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức (CV)	Ghi chú
No 1				
No 2				
No 3				

Ngư trường hoạt động.....

Cảng, bến đăng ký cập tàu:.....

Nghề khai thác chính:Nghề phụ:

Tên đối tượng khai thác chính:.....

Mùa khai thác chính: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

Mùa khai thác phụ: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

Kích thước mắt lưới ở bộ phận chứa cá 2a, mm:.....

Phương pháp bảo quản sản phẩm:

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thuỷ sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Người làm đơn (*Chủ tàu*)

Phụ lục 9: (Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN XIN GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....

Nơi thường trú:.....

Số chứng minh nhân dân:

Tần số liên lạc của đài tàu(*nếu có*)....., ngày cấp....., nơi cấp.....

Giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp mang số:....., được cấp ngày..... tháng..... năm.....; hết thời hạn sử dụng vào ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản lần thứ..... để tàu của tôi tiếp tục được phép hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép được gia hạn và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Đại diện chủ tàu

Phụ lục 10: (Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN XIN ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi :

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....

Nơi thường trú:.....

Số chứng minh nhân dân:

Tần số liên lạc của đài tàu(*nếu có*)....., ngày cấp.....,nơi cấp

Giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp mang số:....., được cấp ngày..... tháng..... năm.....; hết thời hạn sử dụng vào ngày..... tháng..... năm.....

Giấy phép nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị đổi hoặc cấp lại):

.....

.....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đổi/cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tàu của tôi tiếp tục được phép hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép được đổi/cấp lại và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Người làm đơn (chủ tàu)

**PHỤ LỤC 11. CÁC TIÊU CHUẨN VIỆT NAM, TIÊU CHUẨN NGÀNH
HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT,
KINH DOANH MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ THỦY SẢN**

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)*

1. Về Yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản:

- 1.1. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 173: 2001 Trung tâm giống thủy sản cấp I - Yêu cầu chung;
- 1.2. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 92: 2005 Cơ sở sản xuất giống tôm biển - Yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh thú y;
- 1.3. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 220: 2005 Cơ sở sản xuất giống tôm càng xanh - Yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh thú y.

2. Về quy định về bảo vệ môi trường nước đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản:

- 1.1. TCVN 5524-1995 Chất lượng nước - Yêu cầu chung về bảo vệ nước mặt khỏi bị nhiễm bẩn;
- 1.2. TCVN 5525-1996 Chất lượng nước - Yêu cầu chung về bảo vệ nước ngầm;
- 1.3. TCVN 5942-1995 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt;
- 1.4. TCVN 5943-1995 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước biển ven bờ;
- 1.5. TCVN 5944-1995 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm.

3. Về quy trình kỹ thuật sản xuất một số giống thủy sản (khuyến khích áp dụng):

- 3.1. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 120: 1998 Quy trình sản xuất giống cá Catla;
- 3.2. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 125: 1998 Quy trình ương tôm sú, tôm he từ P15 đến 45 ngày tuổi;
- 3.3. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 109: 1998 Quy trình kỹ thuật sản xuất giống rong câu chỉ vàng;
- 3.4. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 211: 2004 Quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Tra;
- 3.5. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 212: 2004 Quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Ba sa;
- 3.6. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 215: 2004 Quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Bống.

4. Về điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản; tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản:

- 4.1. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 176: 2002 Cơ sở nuôi cá Ba sa, cá tra trong bè - Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm;
- 4.2. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 190:2004 Cơ sở nuôi tôm - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;
- 4.3. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 191:2004 Vùng nuôi tôm - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;
- 4.4. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 192:2004 Vùng nuôi cá bè - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;
- 4.5. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 193:2004 Vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

5. Về Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với thức ăn nuôi thủy sản:

- 5.1. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 102: 2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú;
- 5.2. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 187: 2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh;
- 5.3. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 188: 2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Tra và cá Ba sa;
- 5.4. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 189: 2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi.

6. Về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi thủy sản và cơ sở chế biến thủy sản:

- 6.1. TCVN 5945-1995 Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải;
- 6.2. TCVN 5939-1995 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- 6.3. TCVN 5940-1995 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

7. Về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến thủy sản, kinh doanh nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản:

- 7.1. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN130: 1998 Cơ sở chế biến thủy sản - Điều kiện chung đảm bảo VSATTP;
- 7.2. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN137: 1999 Cơ sở sản xuất đồ hộp - Điều kiện đảm bảo VSATTP;
- 7.3. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN138: 1999 Cơ sở chế biến thủy sản ăn liền - Điều kiện đảm bảo VSATTP;
- 7.4. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN139: 1999 Cơ sở chế biến thủy sản khô - Điều kiện đảm bảo VSATTP;

7.5. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN175: 2002 Cơ sở sản xuất nước mắm - Điều kiện đảm bảo VSATTP.

7.6. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN136: 1999 Cơ sở sản xuất nhuyễn thể hai mảnh vỏ - Điều kiện đảm bảo VSATTP.

7.7. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN129: 1998 Cơ sở chế biến thủy sản theo chương trình quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

7.8 Tiêu chuẩn Ngành 28TCN156:2000 Quy định sử dụng phụ gia thực phẩm trong chế biến thủy sản.

7.9. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN164:2000 Cơ sở thu mua thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

**PHỤ LỤC 12: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CHO PHÉP VỀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô
NHIỄM TRONG NƯỚC BIỂN VÙNG NUÔI THỦY SẢN VEN BỜ**

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)*

TT	Thông số	Đơn vị tính	Công thức hoá học	Giá trị giới hạn
1	PH			6.5 - 8.5
2	Ôxy hoà tan	mg/l		≥ 5
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	"		<10
4	Chất rắn lơ lửng	"		50
5	Asen	"	As	0,001
6	Amoniac (tính theo N)	"	NH ₃	0,50
7	Cadimi	"	Cd	0,001
8	Chì	"	Pb	0,02
9	Crom (VI)	"	Cr ⁺⁶	0,01
10	Crom (III)	"	Cr ⁺³	0,10
11	Clo	"	Cl ₂	0,01
12	Đồng	"	Cu	0,01
13	Florua	"	F ⁻	1,50
14	Kẽm	"	Zn	0,01
15	Mangan	"	Mn	0,10
16	Sắt	"	Fe	0,10
17	Thủy ngân	"	Hg	0,002
18	Sulfua	"	S ⁻²	0,005
19	Xianua	"	CN ⁻¹	không
20	Phenol tổng số	"		0,001
21	Váng dầu mỡ	"		không
22	Nhũ dầu mỡ	"		1,0
23	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật	"		0,01
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l		không
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l		không
26	Coliform	MPN/100ml		1,000

Các chất thải có số thứ tự 5, 7, 8, 9, 17, 10, 19, 24 và 25 là các chất thải đặc biệt nguy hại (căn cứ quy định tại Danh mục A kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/07/1999 về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải nguy hại)

**PHỤ LỤC 13: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CHO PHÉP VỀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
Ô NHIỄM TRONG VÙNG NƯỚC NGỌT NUÔI THỦY SẢN**

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)*

TT	Thông số	Đơn vị tính	Công thức hoá học	Giá trị giới hạn
1	PH			5,5 - 8,5
2	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l		< 25
3	COD	"		35<COD<100
4	Oxy hoà tan	"		>3
5	Chất rắn lơ lửng	"		80
6	CO ₂	"		12
7	Asen	"	As	0,001
8	Magiê	"	Mg	50
9	Cadimi	"	Cd	0,001
10	Chì	"	Pb	0,02
11	Crom (VI)	"	Cr ⁺⁶	0,01
12	Crom (III)	"	Cr ⁺³	1,0
13	Đồng	"	Cu	1,0
14	Kẽm	"	Zn	2,0
15	Mangan	"	Mn	0,1
16	Niken	"	Ni	1,0
17	Sắt	"	Fe	2,0
18	Thủy ngân	"	Hg	0,002
19	Amoniác (tính theo N)	"	NH ₃	1,0
20	Nitrit (tính theoN)	"	NO ₂	<0,01
21	Florua	"	F ⁻	1,5
22	Sulfua hydro	"	H ₂ S	<0,01
23	Xianua	"	CN ⁻¹	không
24	Phenol (tổng số)	"		0,02
25	Váng dầu mỡ	"		Không
26	Nhũ dầu mỡ	"		0,3
27	Chất tẩy rửa	"		0,2
28	Coliform	MPN/100ml		5,000
29	Các chất bảo vệ thực vật (trừ DDT)	mg/l		0,15
30	DDT	mg/l		0,01
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l		không
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l		không

Các chất thải có số thứ tự 7, 9, 10, 11, 18, 23, 31 và 32 là các chất thải đặc biệt nguy hại (căn cứ quy định tại Danh mục A kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/07/1999 về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải nguy hại)

